

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ
CẢNG SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm kể từ ngày 06/05/2019
Ông Đào Quyết Tiến	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm kể từ ngày 06/05/2019
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 23/04/2019
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 23/04/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm kể từ ngày 16/10/2019
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Anh Thành	Thành viên BKS	Miễn nhiệm kể từ ngày 23/04/2019
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên BKS	Bỏ nhiệm kể từ ngày 23/04/2019

Kế toán trưởng

Ông Trần Khánh Lâm	Miễn nhiệm kể từ ngày 16/10/2019
Bà Hồ Thị Thanh Thanh	Bỏ nhiệm kể từ ngày 16/10/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 171/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Số: 127/2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 trình bày từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22/03/2019.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐK hành nghề kiểm toán
số: 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020


Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK hành nghề kiểm toán
số: 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.053.404.096	81.692.883.857
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.050.466.947	37.352.469.772
Tiền	111		12.050.466.947	15.852.469.772
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	21.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	29.500.000.000	3.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.405.618.091	40.198.238.547
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.312.757.732	29.702.489.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.300.000	168.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	722.938.247	10.792.356.321
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.818.377.888)	(465.407.299)
Hàng tồn kho	140		342.279.932	430.471.170
Hàng tồn kho	141	9	342.279.932	430.471.170
Tài sản ngắn hạn khác	150		755.039.126	211.704.368
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	535.160.819	211.704.368
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	219.878.307	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.030.718.991	21.558.061.182
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.445.566	172.702.326
Phải thu dài hạn khác	216	8	32.445.566	172.702.326
Tài sản cố định	220	10	16.874.645.625	20.235.901.306
Tài sản cố định hữu hình	221		16.708.145.628	19.974.856.847
- Nguyên giá	222		69.980.665.478	67.837.454.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.272.519.850)	(47.862.597.409)
Tài sản cố định vô hình	227	11	166.499.997	261.044.459
- Nguyên giá	228		579.572.000	579.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(413.072.003)	(318.527.541)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.120.000.000	1.120.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		820.000.000	820.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.627.800	29.457.550
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	3.627.800	29.457.550
TỔNG TÀI SẢN	270		91.084.123.087	103.250.945.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.483.966.931	31.575.226.824
Nợ ngắn hạn	310		17.451.296.931	31.542.556.824
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.175.404.473	16.094.697.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	316.276.928	841.472.145
Phải trả người lao động	314		2.865.114.372	2.902.485.403
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	10.376.145.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	414.314.929	51.173.045
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.680.186.229	1.276.583.548
Nợ dài hạn	330		32.670.000	32.670.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	32.670.000	32.670.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.600.156.156	71.675.718.215
Vốn chủ sở hữu	410	15	73.600.156.156	71.675.718.215
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.915.387.108	2.573.110.036
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.794.369.048	29.212.208.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.871.338.426	20.655.281.373
- LNST chưa phân phối năm này	421b		6.923.030.622	8.556.926.806
TỔNG NGUỒN VỐN	440		91.084.123.087	103.250.945.039



Phan Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	120.638.309.718	167.758.079.925
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.638.309.718	167.758.079.925
Giá vốn hàng bán	11	17	99.096.715.412	146.101.882.677
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.541.594.306	21.656.197.248
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.143.495.993	2.480.155.070
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	15.343.744.435	13.854.184.859
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.341.345.864	10.282.167.459
Thu nhập khác	31	20	680.775.119	411.229.969
Chi phí khác	32	21	331.136.527	-
Lợi nhuận khác	40		349.638.592	411.229.969
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.690.984.456	10.693.397.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.767.953.834	2.136.470.622
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.923.030.622	8.556.926.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.752	2.166
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	1.752	2.166



Phan Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		145.579.073.403	161.767.223.257
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(104.370.502.208)	(122.227.102.128)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.291.613.096)	(21.123.393.980)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.139.041.875)	(5.052.159.620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		517.723.301	2.030.710.969
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.405.176.896)	(15.688.740.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.890.462.629	(293.462.100)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.475.900.000)	(1.494.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.268.000.000	599.200.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.500.000.000)	(24.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	36.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.618.604.546	2.583.413.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.589.295.454)	14.188.613.017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.603.170.000)	(3.950.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.603.170.000)	(3.950.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.302.002.825)	9.944.250.917
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	37.352.469.772	27.408.218.855
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	17.050.466.947	37.352.469.772



Phan Minh Trí
 Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/06/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	304.665.204	12.621.826
Tiền gửi không kỳ hạn	11.745.801.743	15.839.847.946
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	21.500.000.000
	17.050.466.947	37.352.469.772

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	535.160.819	211.704.368
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.086.300	121.941.635
- Chi phí kiểm định	53.985.166	78.451.613
- Các khoản khác	414.089.353	11.311.120
Dài hạn	3.627.800	29.457.550
- Các khoản khác	3.627.800	29.457.550
	538.788.619	241.161.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29.500.000.000	29.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng	29.500.000.000	29.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.120.000.000	1.120.000.000	-	1.120.000.000	1.120.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	-	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	-
Đầu tư vào đơn vị khác	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-
<i>Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Gài Gòn Bến Tre</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	-	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Cảng Quy Nhơn</i>	<i>620.000.000</i>	<i>620.000.000</i>	-	<i>620.000.000</i>	<i>620.000.000</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	28.312.757.732	(3.818.377.888)	29.702.489.525	(465.407.299)
Công ty Cổ Phần Liên Kết Toàn Cầu PWT	1.921.467.685	-	1.142.711.879	-
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	9.418.302.471	(3.789.072.888)	8.516.106.795	(465.407.299)
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.117.388.707	-	2.869.366.300	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.329.837.110	-	1.461.703.085	-
Công ty Xuất nhập khẩu B&K Việt Nam	5.423.492.480	-	11.087.694.440	-
CN Công Ty Xi Măng Nghi Sơn tại Thành Phố Hồ Chí Minh	1.363.729.400	-	1.140.258.400	-
Công Ty TNHH INTERFLOUR Việt Nam	1.190.746.215	-	328.906.945	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	2.104.020.959	-	1.159.499.709	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	443.772.705	(29.305.000)	1.996.241.972	-
Dài hạn	-	-	-	-
	28.312.757.732	(3.818.377.888)	29.702.489.525	(465.407.299)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	8.556.791.876	-	6.626.914.631	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	-	31.803.505	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.117.388.707	-	2.869.366.300	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	-	-	1.095.187.032	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - TT DV Hàng Hải	-	-	7.155.000	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.329.837.110	-	1.461.703.085	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	2.104.020.959	-	1.159.499.709	-
Công ty CP TM và DV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	-	2.200.000	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	5.545.100	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	722.938.247	-	10.792.356.321	-
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	58.250.000	-	8.250.000	-
- Bảo hiểm xã hội	10.401.513	-	15.726.827	-
- Phải thu ngắn hạn khác	654.286.734	-	10.768.379.494	-
- <i>Lãi dự thu</i>	<i>595.000.000</i>	-	<i>70.109.912</i>	-
- <i>Doanh thu tạm tính</i>	<i>-</i>	-	<i>10.697.135.946</i>	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>59.286.734</i>	-	<i>1.133.636</i>	-
Dài hạn	32.445.566	-	172.702.326	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	32.445.566	-	172.702.326	-
Cộng	755.383.813	-	10.965.058.647	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.219.173	-	62.638.252	-
Công cụ, dụng cụ	277.962.760	-	360.678.919	-
Hàng hóa	7.097.999	-	7.153.999	-
	342.279.932	-	430.471.170	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	213.120.000	5.771.420.050	61.174.468.430	558.797.266	119.648.510	67.837.454.256
- Mua trong năm	-	-	3.960.000.000	109.000.000	-	4.069.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(422.826.960)	(1.502.961.818)	-	-	(1.925.788.778)
31/12/2019	<u>213.120.000</u>	<u>5.348.593.090</u>	<u>63.631.506.612</u>	<u>667.797.266</u>	<u>119.648.510</u>	<u>69.980.665.478</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	(121.818.848)	(4.636.220.123)	(42.544.612.923)	(440.297.005)	(119.648.510)	(47.862.597.409)
- Khấu hao trong năm	(59.374.008)	(505.870.695)	(5.888.122.699)	(35.793.845)	-	(6.489.161.247)
- Thanh lý, nhượng bán	-	402.501.956	676.736.850	-	-	1.079.238.806
31/12/2019	<u>(181.192.856)</u>	<u>(4.739.588.862)</u>	<u>(47.755.998.772)</u>	<u>(476.090.850)</u>	<u>(119.648.510)</u>	<u>(53.272.519.850)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	<u>91.301.152</u>	<u>1.135.199.927</u>	<u>18.629.855.507</u>	<u>118.500.261</u>	-	<u>19.974.856.847</u>
31/12/2019	<u>31.927.144</u>	<u>609.004.228</u>	<u>15.875.507.840</u>	<u>191.706.416</u>	-	<u>16.708.145.628</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 23.903.937.652 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỖ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	579.572.000	579.572.000
31/12/2019	<u>579.572.000</u>	<u>579.572.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(318.527.541)	(318.527.541)
- Khấu hao trong năm	(94.544.462)	(94.544.462)
31/12/2019	<u>(413.072.003)</u>	<u>(413.072.003)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>261.044.459</u>	<u>261.044.459</u>
31/12/2019	<u>166.499.997</u>	<u>166.499.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12.175.404.473	12.175.404.473	16.094.697.228	16.094.697.228
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	2.451.127.352	2.451.127.352	1.380.853.889	1.380.853.889
- Công ty TNHH TMDV Xếp dỡ và Vận tải Quang Minh	896.171.835	896.171.835	1.235.299.565	1.235.299.565
- CN Khu Vực Phía Nam Công ty CP ĐT&PT Logistics Vinashin	5.285.138.080	5.285.138.080	10.816.540.540	10.816.540.540
- Công ty CP TM DV Vận Tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	188.856.672	188.856.672	868.750.774	868.750.774
- Phải trả người bán khác	3.354.110.534	3.354.110.534	1.793.252.460	1.793.252.460
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	12.175.404.473	12.175.404.473	16.094.697.228	16.094.697.228
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.891.936.725	2.891.936.725	2.467.046.379	2.467.046.379
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	2.451.127.352	2.451.127.352	1.380.853.889	1.380.853.889
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	-	-	29.700.000	29.700.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	-	6.021.929	6.021.929
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	7.933.600	7.933.600	6.266.713	6.266.713
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	40.804.360	40.804.360	40.973.550	40.973.550
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	203.214.741	203.214.741	134.479.524	134.479.524
- Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	188.856.672	188.856.672	868.750.774	868.750.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	659.422.347	3.982.231.621	4.357.358.478	284.295.490
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.209.734	1.767.953.834	1.919.163.568	-
- Thuế thu nhập cá nhân	30.840.064	535.798.408	534.657.034	31.981.438
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	841.472.145	6.288.983.863	6.814.179.080	316.276.928
	01/01/2019	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.878.307	-	219.878.307
	-	219.878.307	-	219.878.307

(*) Thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trong kỳ là 9.345.091.366 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	414.314.929	51.173.045
- Kinh phí công đoàn	48.421.000	31.394.000
- Bảo hiểm y tế	12.078.000	1.768.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.182.000	9.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.633.929	18.001.545
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	258.667.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	93.966.929	18.001.545
Dài hạn	32.670.000	32.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.000	32.670.000
	446.984.929	83.843.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	20.548.781.373	63.012.291.409
- Lãi trong năm	-	-	-	8.556.926.806	8.556.926.806
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	106.500.000	106.500.000
31/12/2018	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	29.212.208.179	71.675.718.215
01/01/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	29.212.208.179	71.675.718.215
- Lãi trong năm	-	-	-	6.923.030.622	6.923.030.622
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	342.277.072	(5.340.869.753)	(4.998.592.681)
- Phải trả cổ tức	-	-	-	(3.950.900.000)	(3.950.900.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.047.692.681)	(1.047.692.681)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	342.277.072	(342.277.072)	-
31/12/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.915.387.108	30.794.369.048	73.600.156.156

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông,
 Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	20.828.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thịnh Việt Nam	3.245.000.000	3.245.000.000
Các cổ đông khác	14.402.000.000	14.402.000.000
	40.500.000.000	40.500.000.000

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	5.340.869.753	-

15.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15.5 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.915.387.108	2.573.110.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	120.638.309.718	167.758.079.925
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	120.638.309.718	167.758.079.925
	<u>120.638.309.718</u>	<u>167.758.079.925</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 26.2)	82.363.319.898	89.398.226.157

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động cung cấp dịch vụ	99.096.715.412	146.101.882.677
	<u>99.096.715.412</u>	<u>146.101.882.677</u>

18. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.043.495.993	1.698.155.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	280.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	502.000.000
	<u>2.143.495.993</u>	<u>2.480.155.070</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	15.343.744.435	13.854.184.859
Chi phí nhân viên quản lý	7.530.018.789	8.324.602.007
Chi phí vật liệu quản lý	259.487.266	438.287.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.156.945	536.444.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.591.365	595.480.908
Chi phí quản lý khác	6.020.490.070	3.959.369.648

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	210.302.831	374.343.080
Phạt vi phạm hợp đồng	13.000.000	-
Các khoản khác	457.472.288	36.886.889
	<u>680.775.119</u>	<u>411.229.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	8.002.899	-
Các khoản chi phí khác	323.133.628	-
	331.136.527	-

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.690.984.456	10.693.397.428
Các khoản chi phí không được khấu trừ	248.784.715	268.955.682
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	100.000.000	280.000.000
-Cổ tức được chia	100.000.000	280.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8.839.769.171	10.682.353.110
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.767.953.834	2.136.470.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.767.953.834	2.136.470.622

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.923.030.622	8.556.926.806
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.752	2.166

24. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.347.885.641	7.362.833.502
Chi phí nhân công	22.572.582.843	16.086.226.492
Khấu hao tài sản cố định	6.583.705.709	6.886.794.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.049.030.863	75.372.248.329
Chi phí bằng tiền khác	8.887.254.791	54.247.964.465
	114.440.459.847	159.956.067.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2019 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
2	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai dất tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
9	Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
12	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	1.311.750.909	1.330.000.000
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	1.311.750.909	1.330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng cho bên liên quan	82.363.319.898	89.398.226.157
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	52.734.302.375	50.697.791.985
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	-	10.655.146.462
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	22.362.671.314	19.011.209.881
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	258.083.763	190.556.117
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai đất tàu biển	-	1.633.832.260
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	34.169.500	223.513.375
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	-	533.242.039
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	31.363.635	3.288.100
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	5.827.318.902	6.151.613.621
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1.031.558.709	298.032.317
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	83.851.700	-
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	31.005.435.674	50.554.946.733
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	15.767.393.945	20.414.003.561
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	507.808.734	58.169.566
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	-	1.272.479.772
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển	37.200.000	44.218.181
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	447.265.568	5.714.286
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	449.515.150	443.749.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	85.259.000	76.509.249
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	1.478.283.856	2.419.748.339
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1.800.000	263.612.043
- Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	12.230.909.421	25.556.742.736

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập